

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 279/2019/DS - PT

Ngày: 09/10/2019

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 262/2019/TLPT- DS ngày 29 tháng 8 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2019/DS – ST ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 227/2019/QĐ – PT ngày 19 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Lê Phước M, sinh năm: 1977; (có mặt)

2. Bà Lê Thị T, sinh năm: 1980; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp S, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm: 1962;

2. Chị Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm: 1995; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp S, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của ông K:* Ông Lê Trường V, sinh năm: 1976, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 24/10/2018) (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Nguyễn Hữu D – Văn phòng Luật sư Nguyễn Hữu D, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập:* Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Văn K và Nguyễn Thị Kim T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Lê Phước M và Lê Thị T cùng trình bày:

Vào ngày 04/6/2017 âm lịch, vợ chồng ông có cho ông Nguyễn Văn K, chị Nguyễn Thị Kim T1 vay số tiền 880.000.000 đồng, để giải quyết chuyện riêng của ông K, chị T1. Khi vay tiền, giữa vợ chồng ông và ông K, chị T1 có ký “giấy hợp đồng giao dịch thỏa thuận cho mượn tiền và thế chấp tài sản” (sau đây gọi tắt là hợp đồng vay và thế chấp tài sản) là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thúy Lan. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng nhưng chỉ thỏa thuận miệng, không ghi trong giấy vay tiền và thế chấp tài sản. Thời hạn ông K, chị T1 trả đủ số tiền trên cho vợ chồng ông là ngày 04/8/2017 âm lịch. Tiếp đến ngày 27/6/2017 âm lịch, ông K tiếp tục đến vay của vợ chồng ông số tiền 100.000.000 đồng để giải quyết chuyện riêng của ông K. Khi vay tiền thì giữa vợ chồng ông và ông K cũng ký “giấy hợp đồng giao dịch thỏa thuận cho mượn tiền và thế chấp tài sản” (sau đây gọi tắt là hợp đồng vay và thế chấp tài sản). Hai bên thỏa thuận lãi suất là 1 %/tháng nhưng chỉ thỏa thuận miệng, không ghi trong giấy vay tiền và thế chấp tài sản. Thời hạn ông K trả đủ số tiền trên là ngày 04/8/2017 âm lịch. Khi đến hạn trả nợ, vợ chồng ông có yêu cầu ông K và chị T1 trả lại số tiền gốc và lãi đã vay nói trên nhưng ông K và chị T1 không trả. Đến ngày 06/8/2018 âm lịch ông K có nhờ ông Nguyễn Văn T2 đến nhà ông để thỏa thuận trả tiền gốc và lãi đến ngày 06/10/2018 là 900.000.000 đồng còn 80.000.000 đồng sẽ trả sau, thì vợ chồng ông cũng đồng ý và lập thành văn bản. Nhưng sau đó ông K thay đổi nên nhờ ông T2 đến lấy lại giấy thỏa thuận trả nợ nói trên. Cho đến thời điểm hiện tại phía ông K đã trả cho vợ chồng ông được 20.000.000 đồng tiền lãi của số tiền vay 880.000.000 đồng nhưng không làm biên nhận. Cho đến nay vợ chồng ông không nhận thêm bất cứ khoản lãi và vốn nào từ ông K, chị T1.

Nay ông yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng ông số tiền đã vay là 100.000.000 đồng theo hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 27/6/2017 âm lịch và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 27/6/2017 âm lịch cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm. Buộc ông Nguyễn Văn K và chị Nguyễn

Thị Kim T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông số tiền 880.000.000 đồng theo hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 04/6/2017 âm lịch và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 04/6/2017 âm lịch cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm. Vợ chồng ông đồng ý trừ lại số tiền lãi 20.000.000 đồng mà vợ ông đã nhận của ông Nguyễn Văn K từ khoản vay 880.000.000 đồng. Ông cũng đồng ý trả lại cho ông K giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông K thế chấp khi thực hiện hai hợp đồng vay nói trên khi ông K và chị T1 trả đủ tiền theo yêu cầu.

Ông M đồng ý với các kết quả giám định và không có yêu cầu giám định lại.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn K trình bày:

Theo yêu cầu của vợ chồng ông Lê Phước M và bà Lê Thị T thì phía bị đơn ông K chỉ đồng ý một phần. Ông K đồng ý giữa ông và chị Nguyễn Thị Kim T1 có vay của vợ chồng ông M và bà T số tiền 500.000.000 đồng theo hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 04/6/2017 âm lịch chứ không phải số tiền 880.000.000 đồng như ông M trình bày. Trong hợp đồng vay tiền ông M và bà T cung cấp cho Tòa án đã có chỉnh sửa về phần số và cả phần chữ. Đối với số tiền 100.000.000 đồng mà ông K vay của vợ chồng ông M theo hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 27/6/2017 âm lịch thì phía ông K đồng ý có vay. Đến nay ông K đã đóng lãi cho vợ chồng ông M được 07 tháng tiền lãi với số tiền 420.000.000 đồng trên số tiền vay 600.000.000 đồng, tuy nhiên khi đóng lãi hai bên không làm giấy tờ và cũng không ai làm chứng. Nay phía ông K chỉ đồng ý trả cho ông M và bà T số tiền đã vay 500.000.000 đồng theo hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 04/6/2017 âm lịch và số tiền 100.000.000 đồng theo hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 27/6/2017 âm lịch. Về số tiền lãi 420.000.000 đồng đã đóng trước đó, phía ông K có yêu cầu tính lãi lại nên không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của ông M và bà T. Ông K chỉ đồng ý trả lãi cho ông M và bà T kể từ ngày án có hiệu lực.

Ngoài ra phía ông K có yêu cầu ông M và bà T trả lại cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông K đã thế chấp khi thực hiện hai hợp đồng vay nói trên. Ông K đồng ý với các kết quả giám định và không có yêu cầu giám định lại.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Nguyễn Thị Kim T1 trình bày:

Chị thừa nhận có ký tên vào hợp đồng vay ngày 04/6/2017 âm lịch vay số tiền 500.000.000 đồng của vợ chồng ông M và bà T chứ không phải như số tiền 880.000.000 đồng mà phía vợ chồng ông M và bà T yêu cầu. Chị cho rằng ông M và bà T căn cứ vào số tiền 880.000.000 đồng ghi trong hợp đồng vay và thế chấp tài sản là do ông M và bà T đã chỉnh sửa nên chị không đồng ý theo yêu cầu này của ông M và bà T. Ngoài ra chị cho rằng tuy có ký tên vào hợp đồng vay nhưng trách nhiệm trả tiền thuộc về cha chị là ông Nguyễn Văn K đối với số tiền vay 500.000.000 đồng của vợ chồng ông M và bà T. Nên chị có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2019/DS – ST ngày 18 tháng 7 năm 2019 đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Phước M và bà Lê Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn K và chị Nguyễn Thị Kim T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn K và chị Nguyễn Thị Kim T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Lê Phước M và bà Lê Thị T số tiền 1.033.842.400 đồng (một tỷ không trăm ba mươi ba triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm đồng). Trong đó: 880.000.000 đồng tiền gốc và 153.842.400 đồng tiền lãi, theo “giấy hợp đồng giao dịch thỏa thuận cho mượn tiền và thế chấp tài sản” ngày 04/6/2017 (âm lịch).

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Lê Phước M và bà Lê Thị T số tiền 119.117.600 đồng (một trăm mười chín triệu một trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng). Trong đó 100.000.000 đồng tiền gốc và 19.117.600 đồng tiền lãi, theo “giấy hợp đồng giao dịch thỏa thuận cho mượn tiền và thế chấp tài sản” ngày 27/6/2017 (âm lịch).

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn K đối với ông Lê Phước M và bà Lê Thị T về việc yêu cầu ông M và bà T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp làm vật đảm bảo khi thực hiện 02 hợp đồng vay.

Buộc nguyên đơn ông Lê Phước M và bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn K giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00268 diện tích 10.428 m² thuộc thửa số 20 tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp 5, thị trấn Giồng Trôm, huyện G, tỉnh Bến Tre được UBND huyện G cấp ngày 25/7/2005. Nghĩa vụ trả tiền và nghĩa vụ trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên giữa ông K và ông M, bà T được thực hiện song song với nhau.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/7/2019 bị đơn Nguyễn Văn K và Nguyễn Thị Kim T1 kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý một phần bản án sơ thẩm, về khoản vay 100.000.000 đồng ngày 27/6/2017 phía bị đơn thống nhất, còn khoản vay ngày 04/6/2017 âm lịch thì bị đơn chỉ vay 500.000.000 đồng mà bản án sơ thẩm buộc trả 880.000.000 đồng bị đơn không đồng ý nên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc giao nhận tiền giữa các bên, người làm chứng lúc nhận tiền là ai chưa được đối chất. Số tiền trong hợp đồng vay ngày 04/6/2017 các bên không thống nhất nhưng cấp sơ thẩm vẫn không làm rõ mà chấp nhận toàn bộ yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu có đủ cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông K thì sửa án sơ thẩm bị đơn cũng đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, chỉ buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng theo hợp đồng ngày 04/6/2017 và lãi phát sinh theo quy định pháp luật, các phần còn lại của bản án sơ thẩm giữ nguyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Lê Phước M và bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ trả cho ông M, bà T 100.000.000 đồng theo hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 27/6/2017 âm lịch và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 27/6/2017 âm lịch cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm. Ông K đồng ý thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng này. Phần này của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị, đã phát sinh hiệu lực nên ghi nhận.

[2] Ông Lê Phước M và bà Lê Thị T yêu cầu ông Nguyễn Văn K và chị Nguyễn Thị Kim T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông số tiền 880.000.000 đồng theo hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 04/6/2017 âm lịch và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 04/6/2017 âm lịch cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm. Ông K và chị T1 không đồng ý với lý do khi vay tiền của ông M và bà T, ông K và chị T1 chỉ vay số tiền 500.000.000 đồng nhưng hợp đồng ông M cung cấp cho Tòa án số tiền vay đã chỉnh sửa thành 880.000.000 đồng. Xét hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 04/6/2017 âm lịch có sự tô đờ số tiền vay 880.000.000 đồng, ông M cho rằng lúc viết bị cản nên đờ lại, ông K cho rằng con số đờ “88” là đờ lên con số “50”, chữ viết bằng chữ là “trăm trăm trăm mười triệu đồng” cũng không phù hợp. Theo lẽ nếu tô đờ từ số “50” thì lượng chữ viết bằng chữ chỉ là 04 chữ “năm trăm triệu đồng” chứ không phải 06 chữ “trăm trăm trăm mười triệu đồng”. Chữ viết “trăm trăm trăm mười triệu đồng” có sai chính tả nhưng điều này phù hợp với lời trình bày của ông M là ông thường viết lỗi sai chữ “T” thành chữ “Tr” và nếu số tiền 880.000.000 đồng được chỉnh sửa từ 500.000.000 đồng thì số tiền ghi bằng chữ cũng không thể chỉnh sửa được.

[3] Về kết luận Giám định con số 880.000.000 đồng có được sửa từ số 500.000.000 đồng hay không? Ông K cho rằng kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre là chữ số trong hợp đồng vay đã sửa từ 500.000.000 đồng thành 880.000.000 đồng nhưng kết luận giám định của Phân viện khoa học hình sự tại

thành phố Hồ Chí Minh - Bộ Công an cho rằng không đủ cơ sở để kết luận. Hai kết quả giám định mâu thuẫn với nhau nên các tài liệu này chỉ mang tính tham khảo và ông M cũng thừa nhận là đã có sự tô đờ lên số tiền vay nhưng phần viết bằng chữ là phù hợp với số tiền vay nên cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M, bà T là phù hợp. Ông K, chị T1 kháng cáo mà không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Kháng cáo không được chấp nhận nên ông K và chị T1 phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn K và chị Nguyễn Thị Kim T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2019/DS – ST ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Phước M và bà Lê Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn K và chị Nguyễn Thị Kim T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn K và chị Nguyễn Thị Kim T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Lê Phước M và bà Lê Thị T số tiền 1.033.842.400 đồng (một tỷ không trăm ba mươi ba triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm đồng). Trong đó: 880.000.000 đồng tiền gốc và 153.842.400 đồng tiền lãi, theo “giấy hợp đồng giao dịch thỏa thuận cho mượn tiền và thế chấp tài sản” ngày 04/6/2017 (âm lịch).

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Lê Phước M và bà Lê Thị T số tiền 119.117.600 đồng (một trăm mười chín triệu một trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng). Trong đó 100.000.000 đồng tiền gốc và 19.117.600 đồng tiền lãi, theo “giấy hợp đồng giao dịch thỏa thuận cho mượn tiền và thế chấp tài sản” ngày 27/6/2017 (âm lịch).

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn K đối với ông Lê Phước M và bà Lê Thị T về việc yêu cầu ông M và bà T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp làm vật đảm bảo khi thực hiện 02 hợp đồng vay.

Buộc nguyên đơn ông Lê Phước M và bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn K giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00268 diện tích 10.428 m² thuộc thửa số 20 tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp 5, thị trấn Giồng Trôm, huyện G, tỉnh Bến Tre được UBND huyện G cấp ngày 25/7/2005. Nghĩa vụ trả tiền và nghĩa vụ trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên giữa ông K và ông M, bà T được thực hiện song song với nhau.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn K hoàn lại cho ông Lê Phước M và bà Lê Thị T số tiền tạm ứng chi phí giám định là 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Ông Lê Phước M và bà Lê Thị T phải chịu chi phí giám định là 1.320.000 đồng (một triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) và đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn K và chị Nguyễn Thị Kim T1 có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền 43.015.272 đồng (bốn mươi ba triệu không trăm mười lăm nghìn hai trăm bảy mươi hai đồng). Ông Nguyễn Văn K phải chịu án phí 5.955.880 đồng (năm triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi đồng).

- Ông Lê Phước M và bà Lê Thị T không phải chịu án phí. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông M và bà T số tiền 20.652.000 đồng (hai mươi triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0019836 ngày 19/9/2018 và số tiền 2.775.000 đồng (hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019824 ngày 19/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn K phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005615 ngày 29/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Chị Nguyễn Thị Kim T1 phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005616 ngày 29/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương